

Số: 5621500

	TOWNER E V2.7 - 2S	Linker S T16-7.6 - Thùng kín - Tôn đen
Giá niêm yết:	512.000.000đ	909.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.800 x 1.690 x 2.000 mm	9915 x 2500 x 3950 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.9 m³)	7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³)
Chiều dài cơ sở	3.135 mm	6.100 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.442/ 1.455 mm	2.017/ 1.863 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.575 kg	6.805 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	9.000 kg
Khối lượng toàn bộ	2.650 kg	16.000 kg
Số chỗ ngồi	02	03
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	INOVANCE - TZ180XS146	WEICHAİ - WP4.6NQ220E50
Loại động cơ	Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	-	4.580 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	75 kW/rpm	220/ 2.300 Ps/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	180 Nm/rpm	800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	-	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Hộp số	-	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950
Tỷ số truyền	-	
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá
LỐP XE:		
Trước/Sau	195/70R15C	11R22.5
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	27.2 %	29,5 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6.5 m	11 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	90 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	-	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		

Hệ thống lái

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực
điện

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực